

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2017

## **NỘI DUNG**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017*

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/03/2017               | 01/01/2017               |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                              |             | VND                      | VND                      |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>6.184.947.020.552</b> | <b>5.888.477.787.749</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>1.452.105.488.491</b> | <b>1.754.245.914.636</b> |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 554.214.201.716          | 535.850.062.447          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 897.891.286.775          | 1.218.395.852.189        |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>179.385.657.230</b>   | <b>140.868.657.230</b>   |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 179.385.657.230          | 140.868.657.230          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>1.615.125.880.602</b> | <b>1.631.396.010.052</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 1.254.024.839.823        | 1.484.432.932.600        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 70.656.659.626           | 86.260.945.087           |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              |             | 39.000.000.000           | 39.000.000.000           |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 429.103.640.470          | 212.660.595.089          |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (177.659.259.317)        | (190.958.462.724)        |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>7</b>    | <b>2.704.737.449.532</b> | <b>2.176.628.849.689</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 2.757.288.093.715        | 2.225.636.758.692        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (52.550.644.183)         | (49.007.909.003)         |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>233.592.544.697</b>   | <b>185.338.356.142</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 48.464.803.860           | 35.323.988.367           |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 173.129.837.080          | 132.497.156.313          |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 15          | 11.997.903.757           | 17.517.211.462           |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>8.917.164.404.691</b> | <b>8.863.090.155.337</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>11.234.194.000</b>    | <b>11.233.194.000</b>    |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 5           | 1.000.000                | -                        |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                     | 6           | 11.233.194.000           | 11.233.194.000           |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>3.377.724.557.310</b> | <b>3.520.066.449.614</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 9           | 2.597.918.084.281        | 2.705.509.487.940        |
| 222        | - Nguyên giá                                 |             | 7.395.832.616.638        | 7.424.347.294.258        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (4.797.914.532.357)      | (4.718.837.806.318)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 779.806.473.029          | 814.556.961.674          |
| 228        | - Nguyên giá                                 |             | 790.468.215.576          | 824.771.453.437          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (10.661.742.547)         | (10.214.491.763)         |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

| Mã số | TÀI SẢN                                         | (tiếp theo) |                           |                           |
|-------|-------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|       |                                                 | Thuyết minh | 31/03/2017<br>VND         | 01/01/2017<br>VND         |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>12</b>   | <b>102.984.967.649</b>    | <b>121.806.051.376</b>    |
| 231   | - Nguyên giá                                    |             | 146.942.091.580           | 164.601.674.711           |
| 232   | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (43.957.123.931)          | (42.795.623.335)          |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              |             | <b>137.103.063.094</b>    | <b>105.394.448.214</b>    |
| 241   | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |             | 80.491.136.000            | 80.491.136.000            |
| 242   | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 8           | 56.611.927.094            | 24.903.312.214            |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>4</b>    | <b>4.962.749.488.518</b>  | <b>4.771.421.859.255</b>  |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                       |             | 28.019.682.908            | 28.019.682.908            |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             | 4.569.179.437.980         | 4.376.923.604.848         |
| 253   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | 411.008.175.838           | 412.508.175.838           |
| 254   | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   |             | (57.457.808.208)          | (58.029.604.339)          |
| 255   | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |             | 12.000.000.000            | 12.000.000.000            |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>325.368.134.120</b>    | <b>333.168.152.878</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 13          | 325.368.134.120           | 333.168.152.878           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>15.102.111.425.243</b> | <b>14.751.567.943.086</b> |
|       |                                                 |             |                           |                           |
| Mã số | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh |                           |                           |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>7.402.956.977.221</b>  | <b>7.152.279.256.537</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>6.684.738.185.218</b>  | <b>6.445.019.902.290</b>  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 14          | 781.043.909.036           | 843.299.889.346           |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            |             | 18.806.615.001            | 38.125.705.028            |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 15          | 45.564.752.392            | 28.679.821.356            |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                      |             | 107.186.284.487           | 162.024.505.581           |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 16          | 195.713.626.782           | 133.516.242.663           |
| 318   | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            |             | 2.664.307.828             | 541.287.003               |
| 319   | 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 17          | 865.030.385.836           | 510.073.220.312           |
| 320   | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 18          | 4.580.980.863.616         | 4.670.539.240.456         |
| 321   | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   |             | 20.345.546.649            | 6.848.309.456             |
| 322   | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   |             | 67.401.893.591            | 51.371.681.089            |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>718.218.792.003</b>    | <b>707.259.354.247</b>    |
| 336   | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             |             | -                         | 709.715.938               |
| 337   | 2. Phải trả dài hạn khác                        | 17          | 680.631.895.541           | 680.024.823.259           |
| 338   | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 18          | 37.586.896.462            | 17.004.638.449            |
| 341   | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | .b          | -                         | 9.520.176.601             |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/03/2017                | 01/01/2017                |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|       |                                               |             | VND                       | VND                       |
| 400   | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                             |             | 7.699.154.448.022         | 7.599.288.686.549         |
| 410   | I. Vốn chủ sở hữu                             | 20          | 7.699.143.448.022         | 7.599.218.686.549         |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 6.780.000.000.000         | 6.780.000.000.000         |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 6.780.000.000.000         | 6.780.000.000.000         |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 0                         | -                         |
| 414   | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    |             | 24.927.586.412            | 24.927.586.412            |
| 416   | 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            |             | (840.752.560.827)         | (846.797.471.093)         |
| 417   | 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 |             | 203.529.694.544           | 206.353.960.100           |
| 418   | 6. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 72.968.858.222            | 78.278.803.357            |
| 420   | 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 1.010.075.228             | 1.581.164.271             |
| 421   | 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 947.553.880.127           | 783.455.740.497           |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước |             | 740.674.862.981           | 26.065.339.731            |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 206.879.017.146           | 757.390.400.766           |
| 429   | 10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát           |             | 509.905.914.316           | 571.418.903.005           |
| 430   | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác                |             | 11.000.000                | 70.000.000                |
| 431   | 1. Nguồn kinh phí                             |             | 11.000.000                | 70.000.000                |
| 440   | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                           |             | <u>15.102.111.425.243</u> | <u>14.751.567.943.086</u> |

Nguyễn Duy Dũng  
Người lập

Vũ Duy Huỳnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Quý I năm 2017*

| Mã số | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Quý I             |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|       |                                                        |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                            | Năm trước         |
|       |                                                        |             | VND               | VND               | VND                                | VND               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 22          | 4.475.317.283.167 | 4.399.177.412.426 | 4.475.317.283.167                  | 4.399.177.412.426 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 23          | 44.105.497.304    | 68.522.356.386    | 44.105.497.304                     | 68.522.356.386    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 4.431.211.785.863 | 4.330.655.056.040 | 4.431.211.785.863                  | 4.330.655.056.040 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 24          | 4.043.768.713.902 | 3.972.011.513.708 | 4.043.768.713.902                  | 3.972.011.513.708 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 387.443.071.961   | 358.643.542.332   | 387.443.071.961                    | 358.643.542.332   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 25          | 58.563.614.795    | 80.891.584.753    | 58.563.614.795                     | 80.891.584.753    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 26          | 64.230.922.804    | 60.348.803.561    | 64.230.922.804                     | 60.348.803.561    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 57.600.050.719    | 55.821.637.682    | 57.600.050.719                     | 55.821.637.682    |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 58.118.623.037    | (150.763.854.410) | 58.118.623.037                     | (150.763.854.410) |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    |             | 63.875.581.949    | 100.477.628.759   | 63.875.581.949                     | 100.477.628.759   |
| 26    | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp                        |             | 112.547.301.953   | 89.815.497.522    | 112.547.301.953                    | 89.815.497.522    |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 263.471.503.087   | 38.129.342.833    | 263.471.503.087                    | 38.129.342.833    |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 27          | 2.770.291.848     | (3.264.710.391)   | 2.770.291.848                      | (3.264.710.391)   |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 28          | 542.109.746       | 4.907.436.614     | 542.109.746                        | 4.907.436.614     |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | 2.228.182.102     | (8.172.147.005)   | 2.228.182.102                      | (8.172.147.005)   |

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Quý I           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|       |                                                    |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
|       |                                                    |             | VND             | VND             | VND                                | VND             |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 265.699.685.189 | 29.957.195.828  | 265.699.685.189                    | 29.957.195.828  |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 29          | 32.180.509.964  | 19.234.251.755  | 32.180.509.964                     | 19.234.251.755  |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -               | (1.038.941.873) | -                                  | (1.038.941.873) |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 233.519.175.225 | 11.761.885.946  | 233.519.175.225                    | 11.761.885.946  |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ              |             | 206.879.017.146 | (4.452.450.987) | 206.879.017.146                    | (4.452.450.987) |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát |             | 26.640.158.079  | 16.214.336.933  | 26.640.158.079                     | 16.214.336.933  |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 31          | 305             | (7)             | 305                                | (7)             |



Nguyễn Duy Dũng  
Người lập

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2017



Vũ Duy Huỳnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|-------------------|
|       |                                                                                                  |             | Năm nay                            | Năm trước         |
|       |                                                                                                  |             | VND                                | VND               |
|       | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                       |             |                                    |                   |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 265.699.685.189                    | 29.957.195.828    |
|       | 6. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                                    |                   |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 95.351.570.303                     | 101.358.924.891   |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 3.168.972.835                      | 29.207.749.106    |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 361.634.098                        | -                 |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (109.576.128.852)                  | 69.099.877.075    |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 57.600.050.719                     | 55.821.637.682    |
| 08    | 14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 312.605.784.292                    | 285.445.384.582   |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 231.594.690.196                    | (423.880.249.994) |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (531.651.335.023)                  | 253.211.977.993   |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 276.978.793.224                    | 165.025.388.451   |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | (5.340.796.735)                    | (3.194.215.691)   |
| 13    | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              |             | -                                  | -                 |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (56.776.381.449)                   | (53.151.039.567)  |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (25.426.449.732)                   | 4.531.263.944     |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | 564.469.255                        | 21.442.045.668    |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (4.624.460.480)                    | (5.580.749.478)   |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 197.924.313.548                    | 243.849.805.908   |
|       | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                                          |             |                                    |                   |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (41.410.666.921)                   | (19.315.239.080)  |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 725.518.182                        | 34.749.950.790    |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (20.000.000.000)                   | (48.995.918.250)  |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 138.168.250.000                    | 21.000.000.000    |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       |             | (40.000.000.000)                   | (36.000.000.000)  |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   |             | 1.500.000.000                      | 127.110.863.923   |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | (186.194.501.561)                  | (5.582.473.390)   |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (147.211.400.300)                  | 72.967.183.993    |

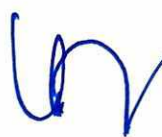
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                      | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                     |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|---------------------|
|                                            |                                                         |             | Năm nay                            | Năm trước           |
|                                            |                                                         |             | VND                                | VND                 |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                         |             |                                    |                     |
| 33                                         | 1. Tiền thu từ đi vay                                   |             | 3.919.236.905.442                  | 2.269.656.786.654   |
| 34                                         | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  |             | (4.096.801.054.778)                | (2.614.386.515.200) |
| 35                                         | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                       |             | -                                  | (6.625.096.248)     |
| 36                                         | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              |             | (177.641.851.894)                  | (21.198.822.635)    |
| 40                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            |             | (355.206.001.230)                  | (372.553.647.429)   |
| 50                                         | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | (304.493.087.982)                  | (55.736.657.528)    |
| 60                                         | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 1.754.245.914.636                  | 1.533.373.476.796   |
| 61                                         | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 2.352.661.837                      | 4.885.832.292       |
| 70                                         | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3           | 1.452.105.488.491                  | 1.482.522.651.560   |



Nguyễn Duy Dũng  
Người lập



Vũ Duy Huỳnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2017

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** *Quý I năm 2017*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty sản xuất, kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt, thép, than các loại; Giao nhận, kho vận ngoại thương.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Ngày 07/03/2016, Bộ Công thương đã ban hành quyết định số 862/QĐ-BCT Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời đối với mặt hàng phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước/vùng lãnh thổ khác nhau có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Do ảnh hưởng của việc áp dụng các biện pháp tự vệ theo quyết định của Bộ Công thương, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty con, các công ty liên doanh và liên kết năm 2016 đều hiệu quả hơn cùng kỳ năm trước. Chỉ tiêu về lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016 tăng đột biến so với năm 2015.

#### **Cấu trúc Tổng công ty**

- **Tổng số Công ty con: 12 công ty;**
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 13 công ty;
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 1 công ty.

**- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:**

| Tên công ty                                                                              | Địa chỉ         | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính     |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|------------------------|--------------------------------|
| Công ty CP Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL                                                      | Hà Nội          | 89,37%        | 89,37%                 | Kinh doanh thép                |
| Công ty CP Kim Khí TP.HCM                                                                | Hồ Chí Minh     | 55,67%        | 55,67%                 | Kinh doanh thép                |
| Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL                                                         | Hồ Chí Minh     | 71,61%        | 71,61%                 | Kinh doanh thép                |
| Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL                                                        | Hồ Chí Minh     | 65,00%        | 65,00%                 | Kinh doanh thép                |
| Công ty CP Thép Vicasa - VNSTEEL                                                         | Đồng Nai        | 65,00%        | 65,00%                 | Kinh doanh thép                |
| Công ty CP Mạ kẽm công nghiệp Vinal - Vnsteel                                            | Đồng Nai        | 51,00%        | 51,00%                 | Mạ công nghiệp                 |
| Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam                                       | Hồ Chí Minh     | 95,37%        | 95,37%                 | Giao nhận vận chuyển           |
| Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long                                                     | Hà Nội          | 89,01%        | 89,01%                 | Sản xuất và Kinh doanh tôn mạ  |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL                                                 | Bà Rịa Vũng Tàu | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất thép                  |
| Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL                                            | Bà Rịa Vũng Tàu | 100,00%       | 100,00%                | Sản xuất thép cán nguội        |
| Công ty TNHH Tư vấn Luyện kim MDC                                                        | Hồ Chí Minh     | 100,00%       | 100,00%                | Tư vấn thiết kế luyện kim      |
| Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại | Hồ Chí Minh     | 88,23%        | 88,23%                 | Dịch vụ vận tải đa phương thức |

**- Công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:**

Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trên lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31/12/2016, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 64,60%. Do đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11/03/2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật nên công ty này bị loại trừ khỏi việc hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 31/12/2016. Chi tiết xem Thuyết minh số 4 và 36.

**- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:**

| Tên công ty                        | Địa chỉ     | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính             |
|------------------------------------|-------------|---------------|------------------------|----------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | Hồ Chí Minh | 40,06%        | 40,06%                 | Sản xuất lưới thép                     |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ       | Vũng Tàu    | 25,48%        | 25,48%                 | Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép |
| Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận     | Hồ Chí Minh | 25,00%        | 25,00%                 | Sản xuất thép                          |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim   | Đồng Nai    | 45,00%        | 45,00%                 | Luyện cán thép                         |

- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2017 (tiếp):

| Tên công ty                                        | Địa chỉ     | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Hoạt động kinh doanh<br>chính     |
|----------------------------------------------------|-------------|------------------|---------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam           | Hồ Chí Minh | 20,00%           | 20,00%                    | Xây dựng                          |
| Công ty Liên doanh Nippovina                       | Hồ Chí Minh | 50,00%           | 50,00%                    | Sản xuất tôn                      |
| Công ty Tôn Phương Nam                             | Đồng Nai    | 45,00%           | 45,00%                    | Sản xuất tôn                      |
| Công ty Liên doanh Thép Tây Đô                     | Cần Thơ     | 55,00%           | 50,00%                    | Sản xuất thép                     |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn      | Đồng Nai    | 40,00%           | 40,00%                    | Sản xuất thép                     |
| Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng                  | Đồng Nai    | 68,00%           | 50,00%                    | Vật liệu chịu lửa                 |
| Công ty TNHH Ống thép Việt Nam                     | Hải Phòng   | 50,00%           | 50,00%                    | Sản xuất ống thép                 |
| Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất                  | Vũng Tàu    | 35,18%           | 38,25%                    | Sản xuất thép                     |
| Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật                      | Hải Phòng   | 28,00%           | 28,00%                    | Cơ khí                            |
| Công ty Cổ phần Trúc Thôn                          | Hải Dương   | 40,11%           | 40,11%                    | Sản xuất vật liệu chịu lửa        |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên      | Thái Nguyên | 26,21%           | 26,21%                    | Sản xuất thép                     |
| Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng                       | Đà Nẵng     | 31,16%           | 31,16%                    | Sản xuất thép                     |
| Công ty TNHH Nasteel vina                          | Thái Nguyên | 36,70%           | 36,70%                    | Sản xuất thép                     |
| Công ty TNHH Thép Vinakyoei                        | Hồ Chí Minh | 40,00%           | 40,00%                    | Sản xuất thép                     |
| Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC              | Hồ Chí Minh | 50,00%           | 50,00%                    | Kinh doanh bất động sản           |
| Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinau steel       | Hải Phòng   | 30,00%           | 30,00%                    | Sản xuất thép                     |
| Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)                 | Hải Phòng   | 34,00%           | 34,00%                    | Sản xuất thép                     |
| Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung       | Lào Cai     | 46,85%           | 46,85%                    | Khoáng sản                        |
| Công ty TNHH VNS-Daewoo                            | Vũng Tàu    | 45,57%           | 50,00%                    | Nhập khẩu, phân phối phế liệu sắt |
| Công ty CP Gang thép Thái Nguyên                   | Thái Nguyên | 42,15%           | 42,15%                    | Sản xuất thép                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên | Hưng Yên    | 37,66%           | 42,14%                    | Sản xuất thép                     |
| Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ                       | Đà Nẵng     | 16,89%           | 20,36%                    | Sản xuất thép                     |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật                     | Hồ Chí Minh | 21,70%           | 21,70%                    | Kinh doanh vận tải                |
| Công ty TNHH Nissin Logistics                      | Hà Nội      | 29,00%           | 29,00%                    | Kinh doanh vận tải                |
| Công ty TNHH Agility                               | Hồ Chí Minh | 29,00%           | 29,00%                    | Kinh doanh vận tải                |
| Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics           | Hồ Chí Minh | 49,00%           | 49,00%                    | Kinh doanh vận tải đa phương thức |
| Công ty CP Kim Khí Miền Trung                      | Đà Nẵng     | 38,30%           | 38,30%                    | Kinh doanh thép                   |

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Để phục vụ cho mục đích trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, Báo cáo tài chính của các công ty liên kết lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

### **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 20 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10 | năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác   | 03 - 20 | năm |
| - Quyền sử dụng đất               | 08 - 50 | năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 08 | năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |         |     |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 30 | năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 50      | năm |

## **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 13).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định của Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

## **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

#### **2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.17 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

#### **2.18 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay,...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## **2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi hai đơn vị phụ thuộc là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ thành mô hình công ty TNHH một thành viên được ghi nhận trên khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.20 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

**2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>31/03/2017</u>               | <u>01/01/2017</u>               |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                 | VND                             | VND                             |
| Tiền mặt                        | 3.595.721.050                   | 4.919.174.765                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 550.618.480.666                 | 530.930.887.682                 |
| Các khoản tương đương tiền      | 897.891.286.775                 | 1.218.395.852.189               |
|                                 | <u><b>1.452.105.488.491</b></u> | <u><b>1.754.245.914.636</b></u> |

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/03/2017 của Tổng Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5 %/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                           | 31/03/2017             |                        | 01/01/2017             |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
|                                           | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Đầu tư ngắn hạn                           | 179.385.657.230        | 179.385.657.230        | 140.868.657.230        | 140.868.657.230        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                      | 179.085.657.230        | 179.085.657.230        | 140.568.657.230        | 140.568.657.230        |
| - Đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam | 300.000.000            | 300.000.000            | 300.000.000            | 300.000.000            |
| Đầu tư dài hạn                            | 12.000.000.000         | 12.000.000.000         | 12.000.000.000         | 12.000.000.000         |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                      | 12.000.000.000         | 12.000.000.000         | 12.000.000.000         | 12.000.000.000         |
|                                           | <b>191.385.657.230</b> | <b>191.385.657.230</b> | <b>152.868.657.230</b> | <b>152.868.657.230</b> |

**b) Đầu tư vào Công ty con**

|                                       | 31/03/2017            |                         | 01/01/2017            |                         |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                       | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá gốc               | Dự phòng                |
|                                       | VND                   | VND                     | VND                   | VND                     |
| Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam (*) | 28.019.682.908        | (28.019.682.908)        | 28.019.682.908        | (28.019.682.908)        |
|                                       | <b>28.019.682.908</b> | <b>(28.019.682.908)</b> | <b>28.019.682.908</b> | <b>(28.019.682.908)</b> |

(\*) Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11/03/2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**  
**c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

|                                                    | 31/03/2017  |              |                                 |                                               | 01/01/2017  |              |                                 |                                               |
|----------------------------------------------------|-------------|--------------|---------------------------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------|---------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                    | Địa chỉ     | Tỷ lệ<br>ích | Tỷ lệ<br>quyền<br>biểu<br>quyết | Giá trị ghi sổ theo<br>phương pháp vốn<br>chủ | Địa chỉ     | Tỷ lệ<br>ích | Tỷ lệ<br>quyền<br>biểu<br>quyết | Giá trị ghi sổ theo<br>phương pháp vốn<br>chủ |
|                                                    |             |              |                                 |                                               |             |              |                                 |                                               |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                 |             |              |                                 | VND                                           |             | VND          | VND                             | VND                                           |
| - Công ty CP Lưới thép Bình Tây                    | Hồ Chí Minh | 40,06%       | 40,06%                          | 12.310.886.079                                | Hồ Chí Minh | 40,06%       | 40,06%                          | 12.053.092.223                                |
| - Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ                     | Vũng Tàu    | 25,48%       | 25,48%                          | 8.706.133.787                                 | Vũng Tàu    | 25,48%       | 25,48%                          | 8.706.133.787                                 |
| - Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận                   | Hồ Chí Minh | 25,00%       | 25,00%                          | 4.085.491.161                                 | Hồ Chí Minh | 25,00%       | 25,00%                          | 4.426.468.873                                 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim                 | Đồng Nai    | 45,00%       | 45,00%                          | 24.457.284.372                                | Đồng Nai    | 45,00%       | 45,00%                          | 23.135.894.520                                |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng<br>miền Nam (1)  | Hồ Chí Minh | 20,00%       | 20,00%                          | -                                             | Hồ Chí Minh | 20,00%       | 20,00%                          | -                                             |
| - Công ty Liên doanh Nippovina                     | Hồ Chí Minh | 50,00%       | 50,00%                          | 19.302.857.981                                | Hồ Chí Minh | 50,00%       | 50,00%                          | 20.385.921.859                                |
| - Công ty Tôn Phương Nam                           | Đồng Nai    | 45,00%       | 45,00%                          | 551.868.648.996                               | Đồng Nai    | 45,00%       | 45,00%                          | 538.366.073.741                               |
| - Công ty Liên doanh Thép Tây Đô                   | Cần Thơ     | 55,00%       | 50,00%                          | 7.746.224.895                                 | Cần Thơ     | 35,00%       | 35,00%                          | 12.372.668.146                                |
| - Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ<br>Thép Sài Gòn | Đồng Nai    | 40,00%       | 40,00%                          | 73.527.883.200                                | Đồng Nai    | 40,00%       | 40,00%                          | 66.839.859.058                                |
| - Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng                | Đồng Nai    | 68,00%       | 50,00%                          | 6.215.396.715                                 | Đồng Nai    | 68,00%       | 50,00%                          | 6.079.349.085                                 |
| - Công ty TNHH Ống thép Việt Nam                   | Hải Phòng   | 50,00%       | 50,00%                          | 87.097.432.554                                | Hải Phòng   | 50,00%       | 50,00%                          | 86.990.755.201                                |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống<br>nhất (1)    | Vũng Tàu    | 35,15%       | 35,15%                          | -                                             | Vũng Tàu    | 35,20%       | 38,25%                          | -                                             |
| - Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật                    | Hải Phòng   | 28,00%       | 28,00%                          | 26.499.308.691                                | Hải Phòng   | 28,00%       | 28,00%                          | 24.524.311.942                                |
| - Công ty Cổ phần Trúc Thôn                        | Hải Dương   | 40,11%       | 40,11%                          | 27.299.796.158                                | Hải Dương   | 40,11%       | 40,11%                          | 26.807.806.014                                |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim<br>Thái Nguyên | Thái Nguyên | 26,21%       | 26,21%                          | 6.568.101.704                                 | Thái Nguyên | 26,21%       | 26,21%                          | 6.520.969.678                                 |
| - Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng                     | Đà Nẵng     | 31,16%       | 31,16%                          | 71.877.969.438                                | Đà Nẵng     | 31,16%       | 31,16%                          | 68.748.721.334                                |
| - Công ty TNHH Nasteel vina                        | Thái Nguyên | 36,70%       | 36,70%                          | 99.083.161.883                                | Thái Nguyên | 36,70%       | 36,70%                          | 97.058.735.018                                |
| - Công ty TNHH Thép Vinakyoei                      | Hồ Chí Minh | 40,00%       | 40,00%                          | 918.626.828.263                               | Hồ Chí Minh | 40,00%       | 40,00%                          | 896.268.342.270                               |
| - Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT<br>IBC         | Hồ Chí Minh | 50,00%       | 50,00%                          | 560.572.585.228                               | Hồ Chí Minh | 40,00%       | 40,00%                          | 536.940.311.891                               |

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2017

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**  
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư vào Công ty liên kết (tiếp theo)**

|                                                       |             |        |                   |             |        |        |                   |
|-------------------------------------------------------|-------------|--------|-------------------|-------------|--------|--------|-------------------|
| - Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinau steel        | Hải Phòng   | 30,00% | 91.688.121.299    | Hải Phòng   | 30,00% | 30,00% | 84.739.226.618    |
| - Công ty TNHH Thép VSC- POSCO                        | Hải Phòng   | 34,00% | 95.467.952.494    | Hải Phòng   | 34,00% | 34,00% | 91.795.957.750    |
| - Công ty TNHH Khoáng sản Luyện Lò Cai kim Việt Trung | Lào Cai     | 46,85% | 398.512.399.585   | Lào Cai     | 46,85% | 46,85% | 434.590.199.571   |
| - Công ty TNHH VNS-Daewoo                             | Vũng Tàu    | 45,57% | 38.691.056.969    | Vũng Tàu    | 45,64% | 50,00% | 39.649.080.362    |
| - Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên               | Thái Nguyên | 42,15% | 1.265.880.791.509 | Thái Nguyên | 42,20% | 42,22% | 1.168.899.063.840 |
| - Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên       | Hưng Yên    | 37,66% | 5.456.770.475     | Hưng Yên    | 37,66% | 42,14% | 5.456.770.475     |
| - Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ                        | Đà Nẵng     | 7,80%  | 7.300.929.755     | Đà Nẵng     | 16,89% | 20,36% | 7.300.929.755     |
| - Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật                      | Hồ Chí Minh | 21,70% | 26.677.280.693    | Hồ Chí Minh | 21,70% | 21,70% | 23.794.241.906    |
| - Công ty TNHH Nissin Logistics                       | Hà Nội      | 29,00% | 61.592.666.404    | Hà Nội      | 29,00% | 29,00% | 56.416.544.251    |
| - Công ty TNHH Agility                                | Hồ Chí Minh | 29,00% | 17.676.908.744    | Hồ Chí Minh | 29,00% | 29,00% | 18.501.981.413    |
| - Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics            | Hồ Chí Minh | 49,00% | 9.554.194.267     | Hồ Chí Minh | 49,00% | 49,00% | 9.554.194.267     |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung                  | Đà Nẵng     | 38,30% | 44.834.374.681    | Đà Nẵng     | 38,30% | 38,30% | -                 |
| - Công ty ...                                         |             |        | -                 |             |        |        | -                 |

**4.569.179.437.980**

**4.376.923.604.848**

**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                            | 31/03/2017             |                         | 01/01/2017             |                         |
|------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                            | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
|                                                            | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                              | <b>411.008.175.838</b> | <b>(29.438.125.300)</b> | <b>412.508.175.838</b> | <b>(30.009.921.431)</b> |
| - Công ty Cổ phần Vinafreight                              | 6.893.204.819          | -                       | 6.893.204.819          | -                       |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương           | 14.040.000.000         | -                       | 14.040.000.000         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung             | 2.042.383.568          | -                       | 2.042.383.568          | -                       |
| - Công ty TNHH DV HK Véc tơ Quốc tế                        | 5.058.631.771          | -                       | 5.058.631.771          | -                       |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt | 624.489.800            | -                       | 624.489.800            | -                       |
| - Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN                    | 28.500.000.000         | (28.500.000.000)        | 28.500.000.000         | (28.500.000.000)        |
| - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam                   | 2.049.724.300          | (938.125.300)           | 2.049.724.300          | (938.125.300)           |
| - Công ty Trách nhiệm hữu hạn SOJITZ Việt Nam              | 100.000.000            | -                       | 100.000.000            | -                       |
| - Đầu tư dài hạn khác vào Quỹ hỗ trợ Quốc gia              | 550.000.000            | -                       | 550.000.000            | -                       |
| - Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải                        | 76.909.667.169         | -                       | 76.909.667.169         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex                      | -                      | -                       | -                      | -                       |
| - Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê                            | 274.240.074.411        | -                       | 274.240.074.411        | -                       |
| - Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam                         | -                      | -                       | 1.500.000.000          | (571.796.131)           |
|                                                            | <b>411.008.175.838</b> | <b>(29.438.125.300)</b> | <b>412.508.175.838</b> | <b>(30.009.921.431)</b> |

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                 | 31/03/2017               | 01/01/2017               |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 | VND                      | VND                      |
| Các khoản phải thu khách hàng khác              | 1.254.025.839.823        | 1.484.432.932.600        |
|                                                 | <b>1.254.025.839.823</b> | <b>1.484.432.932.600</b> |
| <b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>570.407.448.674</b>   | <b>457.347.122.471</b>   |
| Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35    |                          |                          |

**6 . PHẢI THU KHÁC**

|                                                                            | 31/03/2017      |                  | 01/01/2017      |                  |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
|                                                                            | Giá trị         | Dự phòng         | Giá trị         | Dự phòng         |
|                                                                            | VND             | VND              | VND             | VND              |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                         |                 |                  |                 |                  |
| - Phải thu về cổ phần hóa                                                  | 5.016.087.859   | -                | 5.016.087.859   | -                |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                                | 224.933.815.845 | -                | 3.662.612.738   | -                |
| - Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả.                                 | 23.373.944.849  | -                | 7.505.417.555   | -                |
| - Phải thu người lao động                                                  | -               | -                | 11.274.741      | -                |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội                                              | 26.306.654      | -                | 41.647.312      | -                |
| - Phải thu về bảo hiểm y tế                                                | 546.227.100     | -                | 282.615.305     | -                |
| - Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp                                         | -               | -                | 2.458.151       | -                |
| - Tạm ứng                                                                  | 6.995.390.169   | -                | 1.966.649.425   | -                |
| - Ký cược, ký quỹ                                                          | 20.082.177.702  | -                | 13.521.259.503  | -                |
| - Cho mượn                                                                 | -               | -                | -               | -                |
| - Phải thu về lãi                                                          | 12.347.582.441  | (33.803.709.493) | 36.256.846.830  | (33.803.709.493) |
| - Phải thu các khoản thanh toán hộ (*)                                     | 102.380.489.966 | (51.190.244.983) | 102.380.489.966 | (51.190.244.983) |
| - Phải thu về lãi chậm trả                                                 | 16.911.202.286  | -                | 16.911.202.286  | -                |
| - Phải thu tiền bồi thường giải phóng tàu nhanh                            | 2.467.668.215   | -                | 2.467.668.215   | -                |
| - Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất | 2.552.550.000   | (2.552.550.000)  | 2.552.550.000   | (2.552.550.000)  |

|                                                  | 31/03/2017             |                         | 01/01/2017             |                         |
|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                  | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
|                                                  | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Phải thu khác (tiếp theo)</b>                 |                        |                         |                        |                         |
| - Phải thu tiền chiết khấu thương mại được hưởng | -                      | -                       | 4.294.180.205          | -                       |
| - Tiền đền bù giải                               | -                      | -                       | 942.297.300            | -                       |
| Các khoản phải thu                               | -                      | -                       | 322.349.249            | -                       |
| - Phải thu khác                                  | 11.470.197.384         | (3.489.232.550)         | 14.522.988.449         | (3.489.232.550)         |
|                                                  | <b>429.103.640.470</b> | <b>(91.035.737.026)</b> | <b>212.660.595.089</b> | <b>(91.035.737.026)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                |                        |                         |                        |                         |
| Ký cược, ký quỹ                                  | 11.233.194.000         | -                       | 11.233.194.000         | -                       |
|                                                  | <b>11.233.194.000</b>  | <b>-</b>                | <b>11.233.194.000</b>  | <b>-</b>                |

**7 . HÀNG TỒN KHO**

|                                | 31/03/2017               |                         | 01/01/2017               |                         |
|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
|                                | VND                      | VND                     | VND                      | VND                     |
| Hàng mua đang đi đường         | 26.095.945.250           | -                       | 48.583.490.269           | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu          | 1.283.134.481.094        | (22.827.040.701)        | 932.389.995.122          | (22.827.040.701)        |
| Công cụ, dụng cụ               | 6.688.770.049            | -                       | 5.806.974.690            | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở | 114.747.521.060          | -                       | 43.732.601.743           | -                       |
| Thành phẩm                     | 1.067.366.409.144        | (5.007.591.378)         | 736.578.566.622          | (5.007.591.378)         |
| Hàng hoá                       | 236.925.853.755          | (24.716.012.104)        | 457.811.639.847          | (21.173.276.924)        |
| Hàng gửi đi bán                | 22.329.113.363           | -                       | 733.490.399              | -                       |
|                                | <b>2.757.288.093.715</b> | <b>(52.550.644.183)</b> | <b>2.225.636.758.692</b> | <b>(49.007.909.003)</b> |

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                         | 31/03/2017            | 01/01/2017            |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         | VND                   | VND                   |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                          | <b>15.024.123.213</b> | <b>8.468.332.944</b>  |
| - Dự án Cải tạo phân xưởng cán                          | 931.351.394           | 851.713.429           |
| - Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức         | 1.090.909.091         | 1.090.909.091         |
| - Dự án xây dựng kho Hòa Phước                          | -                     | 135.288.830           |
| - Dự án xây dựng kho Miếu Bông                          | -                     | 690.465.500           |
| - Dự án Văn phòng 69 Quang Trung (GĐ2)                  | -                     | 933.956.355           |
| - Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ - TP Hà Nội | 1.049.580.682         | 1.049.580.682         |
| - Dự án 20 Tôn Thất Tùng                                | 120.769.026           | -                     |
| - Dự án đầu tư cải tạo cụm máy cán thô liên c           | 7.619.257.653         | -                     |
| - Dự án xưởng luyện thép                                | 1.149.412.000         | -                     |
| - Hệ thống xử lý chất thải                              | 1.177.905.331         | 1.177.905.331         |
| - Các công trình khác                                   | 1.884.938.036         | 2.209.198.907         |
| - Dự án...                                              | -                     | 329.314.819           |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>                          | <b>39.487.386.977</b> | <b>16.151.079.270</b> |
| - Máy thử cơ tính 1500 kN                               | -                     | 13.892.105            |
| - Dòng đúc số 4 - máy đúc liên tục                      | 28.499.233.797        | 6.247.693.088         |
| - Máy biến áp lò điện 70MVA                             | 5.709.729.017         | 5.709.729.017         |
| - Hệ thống điều khiển điện                              | -                     | 3.837.465.060         |
| - Mua sắm tài sản khác                                  | 5.278.424.163         | 342.300.000           |
| <b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>                     | <b>2.100.416.904</b>  | <b>283.900.000</b>    |
| - Nâng cấp dây chuyền sơn                               | 647.307.237           | -                     |
| - Sửa chữa xe xúc xỉ nóng 01                            | 904.663.000           | 141.950.000           |
| - Sửa chữa xe xúc xỉ nóng 02                            | 548.446.667           | 141.950.000           |
|                                                         | <b>56.611.927.094</b> | <b>24.903.312.214</b> |

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc   | Máy móc, thiết bị        | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác  | Cộng                     |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                     | VND                      | VND                      | VND                             | VND                       | VND                   | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                          |                          |                                 |                           |                       |                          |
| Số dư đầu năm                       | 1.572.464.019.016        | 5.306.240.581.321        | 479.618.960.116                 | 54.835.290.622            | 11.188.443.183        | 7.424.347.294.258        |
| - Mua trong kỳ                      | 97.000.000               | 18.533.350.843           | -                               | 95.125.455                | -                     | 18.725.476.298           |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                        | -                        | -                               | -                         | -                     | -                        |
| - TSCĐ thuê tài chính hình thành    | -                        | -                        | -                               | -                         | -                     | -                        |
| - Tăng khác                         | -                        | -                        | -                               | -                         | -                     | -                        |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   | -                        | -                        | -                               | -                         | -                     | -                        |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                        | (1.424.068.105)          | (2.285.532.460)                 | (960.349.500)             | (52.727.273)          | (4.722.677.338)          |
| - Phân loại lại                     | -                        | -                        | -                               | -                         | -                     | -                        |
| - Giảm khác (*)                     | (36.815.698.875)         | -                        | (4.557.612.639)                 | (1.144.165.066)           | -                     | (42.517.476.580)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>1.535.745.320.141</b> | <b>5.323.349.864.059</b> | <b>472.775.815.017</b>          | <b>52.825.901.511</b>     | <b>11.135.715.910</b> | <b>7.395.832.616.638</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                          |                          |                                 |                           |                       |                          |
| Số dư đầu năm                       | 795.800.039.972          | 3.521.430.315.595        | 348.949.706.417                 | 42.712.092.349            | 9.945.651.985         | 4.718.837.806.318        |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 15.582.098.192           | 70.712.449.457           | 6.076.639.396                   | 767.500.388               | 172.763.787           | 93.311.451.220           |
| - TSCĐ thuê tài chính hình thành    | -                        | 300.000.000              | -                               | -                         | -                     | 300.000.000              |
| - Tăng khác                         | -                        | -                        | -                               | -                         | -                     | -                        |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   | -                        | -                        | -                               | -                         | -                     | -                        |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                        | (1.210.826.898)          | (2.101.616.022)                 | (952.684.038)             | (52.727.273)          | (4.317.854.231)          |
| - Giảm khác (*)                     | (6.011.431.446)          | -                        | (3.588.029.644)                 | (617.409.860)             | -                     | (10.216.870.950)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>805.370.706.718</b>   | <b>3.591.231.938.154</b> | <b>349.336.700.147</b>          | <b>41.909.498.839</b>     | <b>10.065.688.499</b> | <b>4.797.914.532.357</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                          |                          |                                 |                           |                       |                          |
| Tại ngày đầu năm                    | 776.663.979.044          | 1.784.810.265.726        | 130.669.253.699                 | 12.123.198.273            | 1.242.791.198         | 2.705.509.487.940        |
| Tại ngày cuối kỳ                    | <b>730.374.613.423</b>   | <b>1.732.117.925.905</b> | <b>123.439.114.870</b>          | <b>10.916.402.672</b>     | <b>1.070.027.411</b>  | <b>2.597.918.084.281</b> |

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Cộng<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |             |
| Số dư đầu năm                 | -                           | -           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                           | -           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |             |
| Số dư đầu năm                 | -                           | -           |
| - Trích khấu hao              | -                           | -           |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                           | -           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | -                           | -           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |             |
| Tại ngày đầu năm              | -                           | -           |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | -                           | -           |

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Giá trị quyền sử<br>dụng đất (*)<br>VND | Phần mềm máy<br>tính<br>VND | TSCĐ vô hình khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                         |                             |                          |                        |
| Số dư đầu năm                 | 816.721.714.960                         | 8.049.738.477               | -                        | 824.771.453.437        |
| - Mua trong kỳ                | -                                       | 506.016.000                 | -                        | 506.016.000            |
| - Thanh lý,                   | -                                       | -                           | -                        | -                      |
| - Giảm khác                   | (34.480.619.489)                        | (328.634.372)               | -                        | (34.809.253.861)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>782.241.095.471</b>                  | <b>8.227.120.105</b>        | -                        | <b>790.468.215.576</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                         |                             |                          |                        |
| Số dư đầu năm                 | 5.302.081.848                           | 4.912.409.915               | -                        | 10.214.491.763         |
| - Khấu hao trong<br>kỳ        | 47.597.571                              | 465.380.089                 | -                        | 512.977.660            |
| - Giảm khác (**)              | -                                       | (65.726.876)                | -                        | (65.726.876)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>5.349.679.419</b>                    | <b>5.312.063.128</b>        | -                        | <b>10.661.742.547</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                         |                             |                          |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 811.419.633.112                         | 3.137.328.562               | -                        | 814.556.961.674        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>776.891.416.052</b>                  | <b>2.915.056.977</b>        | -                        | <b>779.806.473.029</b> |

(\*) Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng của 07 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất là 603.855.529.103 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/07 lô đất và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án. Toàn bộ các lô đất vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao nhưng vẫn chưa nhận được trả lời từ UBND tỉnh Hà Tĩnh. Đồng thời, Tổng Công ty gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(\*\*) Khách sạn Phương Nam điều chỉnh hủy bút toán trích khấu hao quyền sử dụng đất từ các năm trước.

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**  
**Bất động sản đầu tư cho thuê**

|                               | Nhà và thiết bị<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |
| Số dư đầu năm                 | 164.601.674.711        | 164.601.674.711        |
| - Tăng khác                   |                        | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | -                      |
| - Giảm khác                   | -                      | (17.659.583.131)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>146.942.091.580</b> | <b>146.942.091.580</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |
| Số dư đầu năm                 | 42.795.623.335         | 42.795.623.335         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.527.141.423          | 1.527.141.423          |
| - Tăng khác                   |                        | -                      |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | -                      |
| - Giảm khác                   | -                      | (365.640.827)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>43.957.123.931</b>  | <b>43.957.123.931</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 121.806.051.376        | 121.806.051.376        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>102.984.967.649</b> | <b>102.984.967.649</b> |

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là nhà và thiết bị lắp đặt bên trong của hai toà nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai và số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh (Công ty con của Tổng Công ty). Phần lớn diện tích sử dụng hai tòa nhà được dùng để cho thuê.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                              | 31/03/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                           |                       |                       |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                     | -                     | 116.000.000           |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                                    | 30.990.804.896        | 28.156.281.440        |
| Chi phí đi vay                                               | -                     | -                     |
| Chi phí Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro | 1.981.681.024         | 2.769.288.346         |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ                                        | 39.438.033            | 187.031.000           |
| Chi phí quảng cáo                                            | 365.767.296           | 94.252.922            |
| Chi phí sửa chữa, thay vật tư thiết bị                       | 2.232.457.503         | 2.770.062.799         |
| Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc                          | -                     | -                     |
| Các khoản khác                                               | 12.854.655.108        | 1.231.071.860         |
|                                                              | <b>48.464.803.860</b> | <b>35.323.988.367</b> |

|                                                | 31/03/2017             | 01/01/2017             |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | VND                    | VND                    |
| <b>b) Dài hạn</b>                              |                        |                        |
| Giá trị lợi thế vị trí địa lý (1)              | 159.546.512.160        | 159.546.512.160        |
| - Tại Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP        | 85.468.095.000         | 85.468.095.000         |
| - Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam           | 45.745.781.844         | 45.745.781.844         |
| - Tại Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ      | 28.332.635.316         | 28.332.635.316         |
| Giá trị thương hiệu (2)                        | 70.602.325.646         | 73.028.258.785         |
| - Tại Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP        | 5.369.087.839          | 5.677.782.129          |
| - Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam           | 64.677.127.749         | 66.763.486.710         |
| - Tại Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ      | 529.110.058            | 558.489.946            |
| - Tại Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC              | 27.000.000             | 28.500.000             |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ            | 42.587.449.714         | 36.686.121.910         |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                      | 4.443.747.411          | 4.746.012.708          |
| Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển      | 1.476.753.125          | 1.476.753.125          |
| Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng           | 7.524.196.814          | 9.497.619.840          |
| Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An (3)          | 18.132.897.554         | 18.012.833.492         |
| Chi phí chờ phân bổ Trục cán                   | -                      | 9.125.122.420          |
| Chi phí chờ phân bổ Trục tựa                   | 17.933.129.959         | 18.292.092.801         |
| Chi phí hỗ trợ mở đường số 13 - kho Linh Trung | 1.093.690.234          | 1.093.690.234          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                 | 2.027.431.503          | 1.663.135.403          |
|                                                | <b>325.368.134.120</b> | <b>333.168.152.878</b> |

(1) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ giảm trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý số tiền 159.546.512.160 đồng khỏi giá trị vốn nhà nước nên Tổng Công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh.

Trong đó, giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014 là 24.052.770.000 đồng và giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa – Vũng Tàu với số tiền 28.332.635.316 đồng không có khả năng bù trừ với tiền thuê đất do hợp đồng ký kết với Ban quản lý Khu công nghiệp Phú Mỹ 1.

(2) Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty (bao gồm cả 02 công ty con là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tầm lá Phú Mỹ tại thời điểm đó vẫn là các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty). Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần ngày 01/10/2011.

(3) Giá trị tiền thuê đất trả trước tại thời hạn 50 năm KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh sử dụng.

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

- a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**
- SIMS Metal Management limited
  - Daewoo International Corporation
  - Phải trả các đối tượng khác

| 31/03/2017             |                        | 01/01/2017             |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
|                        |                        |                        |                        |
|                        |                        |                        |                        |
| 781.043.909.036        | 781.043.909.036        | 843.299.889.346        | 843.299.889.346        |
|                        |                        |                        |                        |
| <b>781.043.909.036</b> | <b>781.043.909.036</b> | <b>843.299.889.346</b> | <b>843.299.889.346</b> |

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số phải thu đầu năm   | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong kỳ   | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ   | Số phải nộp cuối kỳ   |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                   | VND                   | VND                    | VND                     | VND                   | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | 7.123.791.232         | 4.302.193.817         | 180.786.260.590        | 171.191.365.557         | 932.452.139           | 7.705.749.757         |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                     | 6.654.694             | 1.761.318.168          | 1.761.318.168           | -                     | 6.654.694             |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 10.013.454.077        | 22.172.704.343        | 32.180.509.964         | 25.426.449.732          | 10.013.454.077        | 28.926.764.575        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 35.974.472            | 1.414.685.638         | 6.011.754.924          | 7.507.970.342           | 763.395.095           | 645.890.843           |
| Thuế Tài nguyên                        | 31.351.648            | 999.360               | 6.948.896              | 2.665.440               | 27.029.312            | 960.480               |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất            | 32.716.930            | 781.383.504           | 7.668.584.733          | 162.389.794             | 22.670.530            | 8.277.532.043         |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | -                     | -                     | 17.463.600             | 17.463.600              | -                     | -                     |
| Các loại thuế khác                     | 3.743.504             | 1.200.000             | 495.165.092            | 495.165.092             | 3.743.504             | 1.200.000             |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 276.179.599           | -                     | 45.320.499             | 4.300.000               | 235.159.100           | -                     |
|                                        | <b>17.517.211.462</b> | <b>28.679.821.356</b> | <b>228.973.326.466</b> | <b>206.569.087.725</b>  | <b>11.997.903.757</b> | <b>45.564.752.392</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                                                                | 31/03/2017                    | 01/01/2017                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                                                                | VND                           | VND                           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                             |                               |                               |
| - Chi phí lãi vay                                                                              | 4.717.252.329                 | 3.893.583.059                 |
| - Chi phí lãi thuê tài chính                                                                   | -                             | -                             |
| - Chi phí lãi chậm trả                                                                         | 500.000.000                   | -                             |
| - Khoản lỗ tương ứng mà Tổng Công ty phải chịu do bảo lãnh thanh toán cho công ty liên kết (*) | 63.135.219.528                | 63.135.219.528                |
| - Trích trước chi phí tiền điện, nước                                                          | 29.182.778.587                | 22.411.601.900                |
| - Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa                                | 5.580.756.169                 | 765.915.125                   |
| - Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng                                  | 21.327.470.069                | 27.568.872.376                |
| - Tiền bảo lãnh NH, lãi ký quỹ khách hàng                                                      | 3.216.708.615                 | 3.099.267.350                 |
| - Trích trước chi phí chưa có hóa đơn                                                          | 11.663.781.599                | 30.598.092                    |
| - Trích trước tiền thuê đất                                                                    | 14.349.146.505                | 8.050.775.040                 |
| - Trích trước chi phí xây dựng tòa nhà 69 Quang Trung                                          | -                             | -                             |
| - Chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch                                                           | 27.169.309.456                | -                             |
| - Chi phí phải trả khác                                                                        | 14.871.203.925                | 4.560.410.193                 |
|                                                                                                | <b><u>195.713.626.782</u></b> | <b><u>133.516.242.663</u></b> |

(\*) Theo Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT ngày 10/03/2010, Tổng Công ty cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Thép tấm lá Thống nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23/04/2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu đô la Mỹ. Đồng thời, theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Tổng Công ty phải ghi nhận khoản chi phí phải trả tương ứng với số chênh lệch giữa số lỗ lũy kế cao hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong khoản đầu tư.

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                                                  | 31/03/2017             | 01/01/2017             |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                               |                        |                        |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                                                    | 67.697.405             | 23.880.318             |
| - Kinh phí công đoàn                                                             | 1.020.569.374          | 1.354.909.671          |
| - Bảo hiểm xã hội                                                                | 2.545.749.802          | 416.691.481            |
| - Bảo hiểm y tế                                                                  | 352.260.351            | 48.302.486             |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                           | 149.054.057            | 21.642.750             |
| - Phải trả về cổ phần hoá (1)                                                    | 399.998.971.929        | 399.998.971.929        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                  | 53.955.836.549         | 35.664.135.238         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                     | 483.160.600            | 920.610.140            |
| - Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (2) | 45.086.804.761         | 45.086.804.761         |
| - Tiền lãi chậm trả, lãi phạt chậm trả                                           | 53.369.007             | 2.005.532.363          |
| - Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn                     | 3.622.127.341          | 4.093.004.441          |
| - Quỹ xã hội từ thiện                                                            | 1.933.718.066          | 1.933.718.066          |
| - Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu                                     | 3.569.959.183          | 3.569.959.183          |
| - Lãi nợ quá hạn Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất (3)                           | 2.453.137.337          | 2.453.137.337          |
| - Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh                                  | 6.093.081.044          | 6.093.081.044          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác của Công ty Cổ phần Gang                     | 336.758.829.702        | -                      |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                              | 6.886.059.328          | 6.388.839.104          |
|                                                                                  | <b>865.030.385.836</b> | <b>510.073.220.312</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                |                        |                        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                   | 76.776.366.438         | 76.169.294.156         |
| - Phải trả ngân sách nhà nước (4)                                                | 603.855.529.103        | 603.855.529.103        |
|                                                                                  | <b>680.631.895.541</b> | <b>680.024.823.259</b> |

(1) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng, tăng 45.086.804.761 đồng so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

(3) Khoản lãi chậm trả tiền hàng phát sinh trong năm 2015 giữa Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ và Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu do không chắc chắn về khả năng thu hồi nên tạm ghi nhận đối ứng với phải thu để thuận tiện cho việc theo dõi và đôn đốc thu hồi.

(4) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 đồng đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú.

Tính đến 31/12/2016, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 07 lô đất nêu trên. Bộ Công thương đã có Công văn số 11155 ngày 10/11/2014 nhất trí phương án chuyển đổi từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm, trả tiền hàng năm cho 03 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

**18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|                                                 | 01/01/2017               |                          | Trong năm                |                          | 31/03/2017               |                          |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                                                 | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                          |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| - <b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>                 | <b>4.670.539.240.456</b> | <b>4.670.539.240.456</b> | <b>4.550.892.446.320</b> | <b>4.640.450.823.160</b> | <b>4.580.980.863.616</b> | <b>4.580.980.863.616</b> |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (1)         | 709.245.958.098          | 709.245.958.098          | 263.464.634.228          | 323.419.749.194          | 649.290.843.132          | 649.290.843.132          |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội (2)            | 125.146.388.178          | 125.146.388.178          | 242.845.750.995          | 254.831.623.712          | 113.160.515.461          | 113.160.515.461          |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (3)        | 329.308.147.074          | 329.308.147.074          | -                        | 329.308.147.074          | -                        | -                        |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh (4)       | 360.125.569.589          | 360.125.569.589          | 476.841.926.222          | 621.269.660.552          | 215.697.835.259          | 215.697.835.259          |
| - Công ty Cổ phần thép Nhà Bè (5)               | 97.058.800.110           | 97.058.800.110           | 409.117.838.544          | 385.710.123.399          | 120.466.515.255          | 120.466.515.255          |
| - Công ty Cổ phần thép Thủ Đức (6)              | 51.295.444.200           | 51.295.444.200           | 159.975.569.193          | 142.806.329.069          | 68.464.684.324           | 68.464.684.324           |
| - Công ty Cổ phần thép Biên Hòa (7)             | 41.298.369.200           | 41.298.369.200           | 46.927.034.000           | 68.567.870.350           | 19.657.532.850           | 19.657.532.850           |
| - Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long (8) | 91.292.358.191           | 91.292.358.191           | 237.969.699.562          | 134.502.359.508          | 194.759.698.245          | 194.759.698.245          |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (9)            | 2.805.130.699.670        | 2.805.130.699.670        | 2.591.628.673.735        | 2.267.500.207.774        | 3.129.259.165.631        | 3.129.259.165.631        |
| - Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ (10)      | 60.637.506.146           | 60.637.506.146           | 122.121.319.841          | 112.534.752.528          | 70.224.073.459           | 70.224.073.459           |
|                                                 | <b>4.670.539.240.456</b> | <b>4.670.539.240.456</b> | <b>4.550.892.446.320</b> | <b>4.640.450.823.160</b> | <b>4.580.980.863.616</b> | <b>4.580.980.863.616</b> |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**  
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán Quý I năm 2017

|                                                           | 01/01/2017            |                       | Trong năm             |                      | 31/03/2017            |                       |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                           | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                           | VND                   | VND                   | VND                   | VND                  | VND                   | VND                   |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                     |                       |                       |                       |                      |                       |                       |
| - Vay dài hạn Công ty Cổ phần tôn Thăng Long              | -                     | -                     | 3.000.000.000         | -                    | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| - Vay dài hạn Công ty Cổ phần thép Nhà Bè (12)            | 6.981.207.140         | 6.981.207.140         | 1.549.329.071         | 2.843.512.057        | 5.687.024.154         | 5.687.024.154         |
| - Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (13)         | 2.665.067.309         | 2.665.067.309         | 18.960.299.960        | 8.460.961            | 21.616.906.308        | 21.616.906.308        |
| - Trái phiếu thương mại Công ty Thép Việt Nam - CTCP (14) | 7.358.364.000         | 7.358.364.000         | -                     | 75.398.000           | 7.282.966.000         | 7.282.966.000         |
|                                                           | <b>17.004.638.449</b> | <b>17.004.638.449</b> | <b>23.509.629.031</b> | <b>2.927.371.018</b> | <b>37.586.896.462</b> | <b>37.586.896.462</b> |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                  | -                     | -                     | -                     | -                    | -                     | -                     |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                         | <b>17.004.638.449</b> | <b>17.004.638.449</b> | <b>23.509.629.031</b> | <b>2.927.371.018</b> | <b>37.586.896.462</b> | <b>37.586.896.462</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay xem tại phụ lục 1**

**DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGÁN HẠN**

|                                 | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|------------|------------|
|                                 | VND        | VND        |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ | -          | -          |
| - Chi phí dự phòng tiền lương   | -          | -          |
|                                 | -          | -          |
|                                 | -          | -          |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2017

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*) | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|                                                                                     | VND                       | VND                     | VND                                 | VND                        | VND                   | VND                           | VND                      | VND                             | VND                      |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                                                          | <b>6.780.000.000.000</b>  | <b>24.927.586.412</b>   | <b>(842.805.650.007)</b>            | <b>182.281.633.730</b>     | <b>83.549.521.226</b> | <b>2.246.875.231</b>          | <b>62.759.213.901</b>    | <b>453.575.895.822</b>          | <b>6.746.535.076.315</b> |
| Lãi trong năm nay                                                                   | -                         | -                       | -                                   | -                          | -                     | -                             | 757.390.400.766          | 77.233.055.432                  | 834.623.456.198          |
| Ảnh hưởng của việc PPLN tại công ty con.                                            | -                         | -                       | -                                   | -                          | -                     | -                             | (25.186.692.013)         | (28.981.664.850)                | (51.645.404.918)         |
| Ảnh hưởng của việc PPLN vào quỹ KTPL và quỹ khác ngoài vốn chủ tại công ty liên kết | -                         | -                       | -                                   | -                          | 2.522.951.945         | -                             | (6.745.551.699)          | -                               | (6.745.551.699)          |
| Chênh lệch tỷ giá thay đổi tại các công ty liên kết.                                | -                         | -                       | -                                   | -                          | -                     | -                             | -                        | -                               | -                        |
| Tặng khác                                                                           | -                         | -                       | -                                   | -                          | -                     | -                             | -                        | -                               | -                        |
| Ảnh hưởng do việc giảm tỷ lệ sở hữu của VNS trong Thép Nhà Bè                       | -                         | -                       | -                                   | 24.072.326.370             | 26.242.673            | -                             | 3.965.946.147            | -                               | 24.072.326.370           |
| Ảnh hưởng của việc giảm tỷ lệ sở hữu của VNS trong Kim khí Miền trung               | -                         | -                       | -                                   | -                          | (1.630.179.527)       | -                             | (6.400.990.465)          | 18.675.240.543                  | 3.992.188.820            |
| Xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn vào công ty con                       | -                         | -                       | -                                   | -                          | (6.189.732.960)       | (665.710.960)                 | (2.326.586.140)          | 53.279.120.967                  | 10.644.070.551           |
| Đánh giá lại tài sản khi cổ phần hoá tại công ty con (Vinatrans)                    | -                         | -                       | 7.190.405.913                       | -                          | -                     | -                             | -                        | -                               | 51.287.496.820           |
| Giảm khác                                                                           | -                         | -                       | (8.630.310.461)                     | -                          | -                     | -                             | -                        | -                               | (8.630.310.461)          |
|                                                                                     | -                         | -                       | (2.551.916.538)                     | -                          | -                     | -                             | -                        | -                               | (2.551.916.538)          |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                                                          | <b>6.780.000.000.000</b>  | <b>24.927.586.412</b>   | <b>(846.797.471.093)</b>            | <b>206.353.960.100</b>     | <b>78.278.803.357</b> | <b>1.581.164.271</b>          | <b>783.455.740.497</b>   | <b>571.418.903.005</b>          | <b>7.599.218.686.549</b> |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2017

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*) | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                     |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|                                                     | VND                       | VND                     | VND                                 | VND                        | VND                   | VND                           | VND                      | VND                             | VND                      |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                            | <b>6.780.000.000.000</b>  | <b>24.927.586.412</b>   | <b>(846.797.471.093)</b>            | <b>206.353.960.100</b>     | <b>78.278.803.357</b> | <b>1.581.164.271</b>          | <b>783.455.740.497</b>   | <b>571.418.903.005</b>          | <b>7.599.218.686.549</b> |
| Tăng vốn trong kỳ này                               | -                         | -                       | -                                   | -                          | -                     | -                             | -                        | -                               | -                        |
| Lãi trong kỳ này                                    | -                         | -                       | -                                   | -                          | -                     | -                             | 206.879.017.146          | 26.640.158.079                  | 233.519.175.225          |
| Ảnh hưởng của việc PPLN tại công ty con.            | -                         | -                       | -                                   | -                          | -                     | -                             | -                        | (88.153.146.768)                | (88.153.146.768)         |
| Chênh lệch tỷ giá thay đổi tại các công ty liên kết | -                         | -                       | -                                   | (2.824.265.556)            | -                     | -                             | -                        | -                               | (2.824.265.556)          |
| Phân phối lợi nhuận                                 | -                         | -                       | -                                   | -                          | -                     | -                             | -                        | -                               | -                        |
| Mua cổ phiếu quỹ                                    | -                         | -                       | -                                   | -                          | -                     | -                             | -                        | -                               | -                        |
| Tăng khác                                           | -                         | -                       | 6.044.910.266                       | -                          | -                     | -                             | -                        | -                               | 6.044.910.266            |
| Giảm vốn trong kỳ này                               | -                         | -                       | -                                   | -                          | (5.309.945.135)       | (571.089.043)                 | (42.780.877.516)         | -                               | (48.661.911.694)         |
| Giảm khác                                           | -                         | -                       | -                                   | -                          | -                     | -                             | -                        | -                               | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                            | <b>6.780.000.000.000</b>  | <b>24.927.586.412</b>   | <b>(840.752.560.827)</b>            | <b>203.529.694.544</b>     | <b>72.968.858.222</b> | <b>1.010.075.228</b>          | <b>947.553.880.127</b>   | <b>509.905.914.316</b>          | <b>7.699.143.448.022</b> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                              | Tỷ lệ<br>(%) | Cuối kỳ<br>VND           | Tỷ lệ<br>(%) | Đầu kỳ<br>VND            |
|------------------------------|--------------|--------------------------|--------------|--------------------------|
| Vốn góp của nhà nước         | 93,93%       | 6.368.440.340.000        | 93,93%       | 6.368.440.340.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 6,07%        | 411.559.660.000          | 6,07%        | 411.559.660.000          |
|                              | <b>100%</b>  | <b>6.780.000.000.000</b> | <b>100%</b>  | <b>6.780.000.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|---------------------------|------------------------------------|-------------------|
|                           | Năm nay                            | Năm trước         |
|                           | VND                                | VND               |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 6.780.000.000.000                  | 6.780.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm         | 6.780.000.000.000                  | 6.780.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm        | 6.780.000.000.000                  | 6.780.000.000.000 |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | 31/03/2017  | 01/01/2017  |
|----------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 678.000.000 | 678.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 678.000.000 | 678.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 678.000.000 | 678.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 678.000.000 | 678.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 678.000.000 | 678.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000      | 10.000      |

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

|       | 31/03/2017   | 01/01/2017 |
|-------|--------------|------------|
| - USD | 1.393.391,06 | 561.069,01 |
| - EUR | 496,36       | 556,63     |
| - AUD | 400,00       | 216,67     |
| - RUB | -            | 184.078,87 |

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                          | Năm nay                            | Năm trước                |
|                                          | VND                                | VND                      |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm       | 4.322.170.067.230                  | 4.192.074.073.285        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ               | 118.633.705.656                    | 179.521.097.399          |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 75.000.000                         | -                        |
| Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác       | 34.438.510.281                     | 27.582.241.742           |
|                                          | <b>4.475.317.283.167</b>           | <b>4.399.177.412.426</b> |

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                       | Năm nay                            | Năm trước             |
|                       | VND                                | VND                   |
| Chiết khấu thương mại | 43.704.960.951                     | 65.836.122.833        |
| Hàng bán bị trả lại   | 153.628.501                        | 1.503.458.503         |
| Giảm giá hàng bán     | 246.907.852                        | 1.182.775.050         |
|                       | <b>44.105.497.304</b>              | <b>68.522.356.386</b> |

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|---------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                   | Năm nay                            | Năm trước                |
|                                                   | VND                                | VND                      |
| Giá vốn của hàng bán hàng hóa, thành phẩm         | 3.918.301.297.682                  | 3.806.136.811.122        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                   | 89.643.198.919                     | 147.189.740.078          |
| Giá vốn phế phẩm, phế liệu, khác                  | 32.281.482.121                     | 23.677.717.272           |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3.542.735.180                      | (4.992.754.764)          |
|                                                   | <b>4.043.768.713.902</b>           | <b>3.972.011.513.708</b> |

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                                      | Năm nay                            | Năm trước             |
|                                                      | VND                                | VND                   |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                            | 11.175.228.840                     | 12.266.086.610        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm         | 2.335.489.939                      | 6.145.941.178         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                          | 39.770.000.000                     | 37.425.360.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 4.902.638.903                      | 6.976.683.899         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 5.423.780                          | -                     |
| Doanh thu tài chính khác                             | 374.833.333                        | 18.077.513.066        |
|                                                      | <b>58.563.614.795</b>              | <b>80.891.584.753</b> |

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                                             | Năm nay                            | Năm trước             |
|                                                             | VND                                | VND                   |
| Lãi tiền vay, lãi thuê tài chính                            | 57.600.050.719                     | 55.821.637.682        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm                | 3.284.373.338                      | 2.182.852.501         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                    | 1.645.708.665                      |                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm         | 367.057.878                        |                       |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 893.099.811                        |                       |
| Chi phí tài chính khác                                      | 440.632.393                        | 2.344.313.378         |
|                                                             | <b>64.230.922.804</b>              | <b>60.348.803.561</b> |

**27 . THU NHẬP KHÁC**

|                                               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-----------------------------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                               | Năm nay                            | Năm trước              |
|                                               | VND                                | VND                    |
| Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định   | 725.518.182                        | -                      |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý hàng tồn kho | (330.430.000)                      | -                      |
| Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng       | 2.119.171.813                      |                        |
| Thu hồi phế liệu                              | 4.000.000                          |                        |
| Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả    | 29.650.861                         | -                      |
| Thu nhập khác                                 | 222.380.992                        | (3.264.710.391)        |
|                                               | <b>2.770.291.848</b>               | <b>(3.264.710.391)</b> |

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|--------------------------------------------|------------------------------------|----------------------|
|                                            | Năm nay                            | Năm trước            |
|                                            | VND                                | VND                  |
| Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 213.241.207                        |                      |
| Chi phí nộp phạt hành chính                | 71.992.554                         |                      |
| Chi phí khác                               | 256.875.985                        | 4.907.436.614        |
|                                            | <b>542.109.746</b>                 | <b>4.907.436.614</b> |

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |  |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------|--|
|                                                         | Năm nay                            |  |
|                                                         | VND                                |  |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>          |                                    |  |
| Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội                          | -                                  |  |
| Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung                      | -                                  |  |
| Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh                     | 3.384.435.239                      |  |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè                             | 1.774.225.064                      |  |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức                            | 4.042.873.015                      |  |
| Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa                           | 4.204.779.560                      |  |
| Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal - Vnsteel     | 918.864.101                        |  |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | 1.410.321.753                      |  |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long               | 1.425.011.232                      |  |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam                          | 15.020.000.000                     |  |
| Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ                     | -                                  |  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>     | <b>32.180.509.964</b>              |  |

### 30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                                                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                 | Năm nay                            | Năm trước       |
|                                                 | VND                                | VND             |
| Lợi nhuận sau thuế                              | 206.879.017.146                    | (4.452.450.987) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 206.879.017.146                    | (4.452.450.987) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 678.000.000                        | 678.000.000     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>305</b>                         | <b>(7)</b>      |

### 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán       |                          |                          |                          |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    | 31/03/2017               |                          | 01/01/2017               |                          |
|                                    | Giá gốc                  | Dự phòng                 | Giá gốc                  | Dự phòng                 |
|                                    | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.452.105.488.491        | -                        | 1.754.245.914.636        | -                        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.694.362.674.293        | (177.659.259.317)        | 1.708.326.721.689        | (190.958.462.724)        |
| Các khoản cho vay                  | 230.085.657.230          | -                        | 187.068.657.230          | -                        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 300.000.000              | -                        | 4.800.000.000            | -                        |
| Đầu tư dài hạn                     | 411.008.175.838          | (29.438.125.300)         | 412.508.175.838          | (30.009.921.431)         |
|                                    | <b>3.787.861.995.852</b> | <b>(207.097.384.617)</b> | <b>4.066.949.469.393</b> | <b>(220.968.384.155)</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán       |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | 31/03/2017               | 01/01/2017               |
|                                   | VND                      | VND                      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                          |                          |
| Vay và nợ                         | 4.618.567.760.078        | 4.687.543.878.905        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.326.706.190.413        | 2.033.397.932.917        |
| Chi phí phải trả                  | 195.713.626.782          | 133.516.242.663          |
|                                   | <b>7.140.987.577.273</b> | <b>6.854.458.054.485</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND  | Cộng<br>VND              |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|--------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 31/03/2017</b>            |                              |                                |                    |                          |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 1.452.105.488.491            | -                              | -                  | 1.452.105.488.491        |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 1.505.470.220.976            | 11.233.194.000                 | -                  | 1.516.703.414.976        |
| Các khoản cho vay                     | 230.085.657.230              | -                              | -                  | 230.085.657.230          |
| Đầu tư ngắn hạn                       | 300.000.000                  | -                              | -                  | 300.000.000              |
| Đầu tư dài hạn                        | -                            | 381.570.050.538                | -                  | 381.570.050.538          |
|                                       | <b>3.187.961.366.697</b>     | <b>392.803.244.538</b>         | -                  | <b>3.580.764.611.235</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>            |                              |                                |                    |                          |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 1.754.245.914.636            | -                              | -                  | 1.754.245.914.636        |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 1.511.931.708.314            | 5.436.550.651                  | -                  | 1.517.368.258.965        |
| Các khoản cho vay                     | 182.068.657.230              | 5.000.000.000                  | -                  | 187.068.657.230          |
| Đầu tư ngắn hạn                       | 4.800.000.000                | -                              | -                  | 4.800.000.000            |
| Đầu tư dài hạn                        | -                            | 381.948.254.407                | 550.000.000        | 382.498.254.407          |
|                                       | <b>3.453.046.280.180</b>     | <b>392.384.805.058</b>         | <b>550.000.000</b> | <b>3.845.981.085.238</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                     |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
|                                      | VND                      | VND                     | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 31/03/2017</b>           |                          |                         |            |                          |
| Vay và nợ                            | 4.580.980.863.616        | 37.586.896.462          | -          | 4.618.567.760.078        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 1.646.074.294.872        | 680.631.895.541         | -          | 2.326.706.190.413        |
| Chi phí phải trả                     | 195.713.626.782          | -                       | -          | 195.713.626.782          |
|                                      | <b>6.422.768.785.270</b> | <b>718.218.792.003</b>  | <b>-</b>   | <b>7.140.987.577.273</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>           |                          |                         |            |                          |
| Vay và nợ                            | 4.670.539.240.456        | 17.004.638.449          | -          | 4.687.543.878.905        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 1.353.373.109.658        | 680.024.823.259         | -          | 2.033.397.932.917        |
| Chi phí phải trả                     | 133.516.242.663          | -                       | -          | 133.516.242.663          |
|                                      | <b>6.157.428.592.777</b> | <b>697.029.461.708</b>  | <b>-</b>   | <b>6.854.458.054.485</b> |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính

**32 . THÔNG TIN KHÁC**

(1) Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000022 ngày 10/07/2010, Tổng Công ty cam kết góp 83,49% vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương đương 2.120.615.380.000 đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty mới thực hiện góp 28.019.682.908 đồng tương đương 64,58% tổng giá trị vốn thực góp của các bên vào Công ty này. Tới 31/12/2016, Công ty con này đang làm các thủ tục giải thể, dự án đầu tư dừng triển khai. Vì vậy, Tổng Công ty có thể phải chịu các rủi ro liên quan tới nghĩa vụ phải trả theo cam kết góp vốn trong quá trình Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam thực hiện các thủ tục giải thể.

(3) Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) đang khởi kiện Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam vì chưa thanh toán đầy đủ tiền thuê đất tại khu Công nghiệp Phú Mỹ I. Theo Biên bản hòa giải ngày 02/07/2014 của Tòa án Nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, hai bên đã thống nhất hủy bỏ hợp đồng thuê đất số 51/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 26/10/2007 và các phụ lục 01, 02 đã ký kèm theo, tuy nhiên hai bên chưa thống nhất về số tiền nợ và lãi chậm trả mà Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam phải trả với tổng số tiền là 22.599.264.706 đồng. Ngày 11/03/2014 Ban Quản lý các khu Công nghiệp đã có quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT về việc thu hồi, chấm dứt hiệu lực pháp lý Giấy chứng nhận đầu tư cho phép thành lập Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam, các Đơn vị góp vốn kinh doanh có nghĩa vụ thanh lý dự án đầu tư và giải thể doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quyết định có hiệu lực. Tuy nhiên Công ty đang bị Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) khởi kiện nên chưa thể thực hiện giải thể.

(4) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam-Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 Tựu Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo điều khoản thỏa thuận các bên, Tổng Công ty thép Việt Nam tham gia góp vốn bằng giá trị quyền tham gia dự án đầu tư tại 03 khu đất nói trên. Đến ngày 31/12/2016, dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu, lập kế hoạch đầu tư.

(5) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05/05/2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam-CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" Tổng Công ty sẽ tiếp tục thủ tục thoái vốn tại Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Thị Vải và Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam; hoàn thành thủ tục giải thể Công ty Cổ phần Thép Tầm Miên Nam; và tạm ngừng thoái phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Liên doanh Thép Tây Đô, đồng thời mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Liên doanh Thép Tây Đô, tăng tỷ lệ sở hữu lên 55% vốn điều lệ.

(6) Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL tiền thân là Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim, được tách ra thành lập theo Nghị quyết số 13/NQ-VNS ngày 26/05/2016 và quyết định số 169/QĐ-VNS ngày 03/06/2016 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Theo đó, các nghĩa vụ nợ của Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim cũng được chuyển sang tương ứng. Việc vẫn cộng Báo cáo tài chính của Công ty này vào Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm 30/06/2016 là do Công ty này chính thức có tư cách pháp nhân và được cấp giấy chứng nhận kinh doanh trong tháng 7/2016.

(7) Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng. Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các hạng mục chính của dự án tại khu vực Lưu Xá vẫn chưa hoàn thành. Trong trường hợp có tổn thất liên quan đến khoản đầu tư này thì Tổng Công ty Thép Việt Nam cũng phải gánh chịu một phần tổn thất tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

## **32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **33 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2016 do Tổng Công ty lập.



**Nguyễn Duy Dũng**  
Người lập



**Vũ Duy Huỳnh**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Đình Phúc**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày **27** tháng **4** năm 2017